

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

**Tên xã (phường, thị trấn):** An Hải Bắc (nay là phường An Hải)**Tên người được điều tra:** Địa ốc 24h

- Địa chỉ: Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng; thời điểm chuyển nhượng: .....
- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/bất động sản
- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/m<sup>2</sup>
- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: 1.454.545 đồng/chỗ/tháng (chưa bao gồm VAT).
- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: .....
- Nguồn thông tin: 0236.3928.100. Giá cho thuê bãi giữ xe tầng hầm tại thời điểm tháng 7/2024.

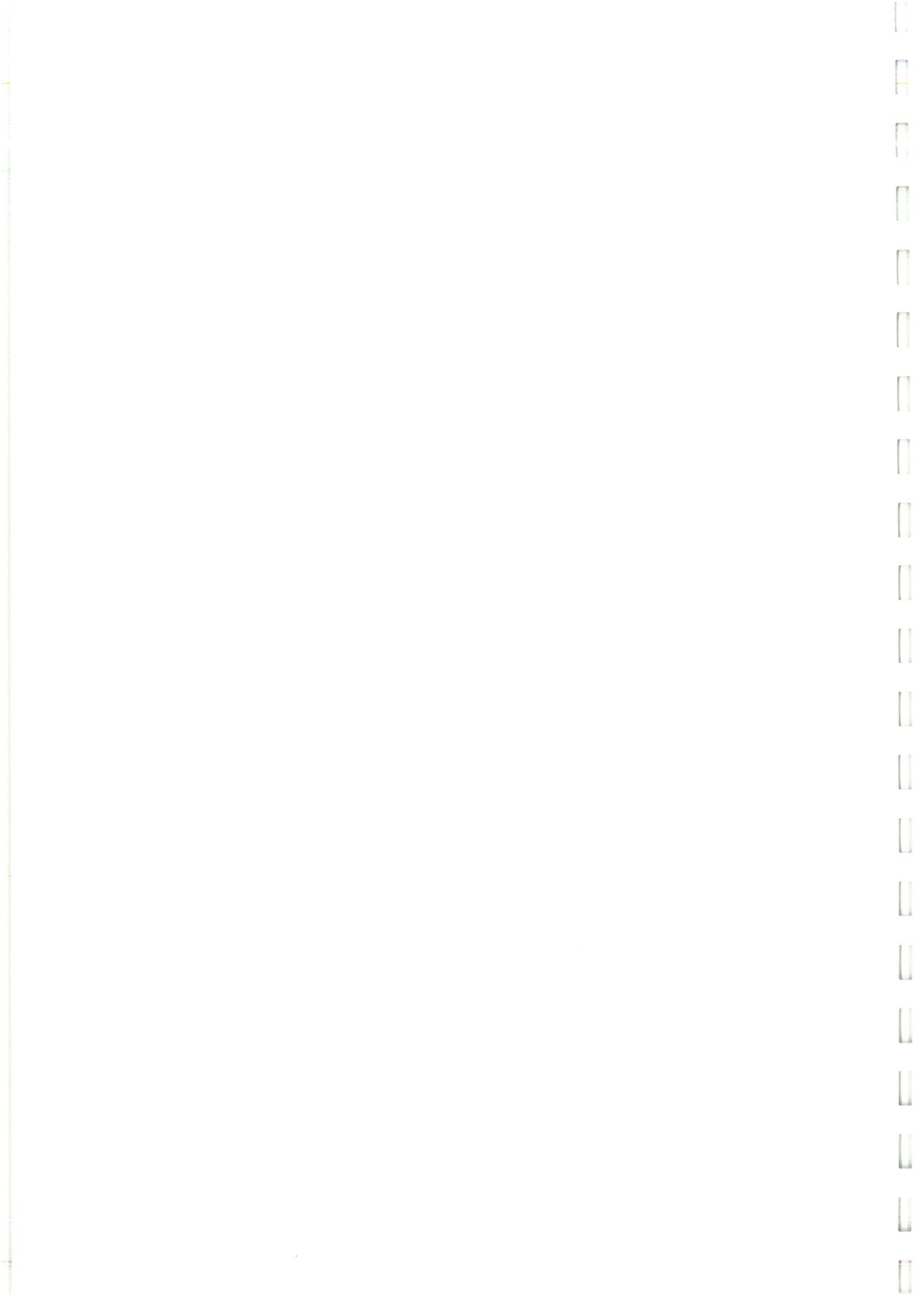
**1. Các thông tin về thửa đất:**

- Tờ bản đồ số: ; thửa đất số: ; diện tích: m<sup>2</sup>
- Địa chỉ thửa đất: 339 Đường Trần Hưng Đạo, An Hải Bắc, quận Sơn Trà (nay là phường An Hải), Đà Nẵng.
- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất: m
- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật , hình bình hành , hình vuông , hình thang xuôi , hình thang ngược , hình đa giác , hình chữ L .
- Mục đích sử dụng đất: Đất thương mại dịch vụ
- Khoảng cách gần nhất đến thửa đất chuẩn:
- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:
  - + Trung tâm hành chính: Khoảng 2000m;
  - + Trung tâm thương mại, chợ: Khoảng 2000m;
  - + Cơ sở giáo dục: Khoảng 500m;
  - + Cơ sở thể dục, thể thao: Khoảng 500m;
  - + Cơ sở y tế: Khoảng 1000m;
  - + Công viên, khu vui chơi giải trí: Khoảng 500m
- Điều kiện về giao thông: Độ rộng: 15m; cấp đường: .....; kết cấu mặt đường: .....Nhựa.....; tiếp giáp với mặt đường: .....
- Điều kiện về cấp thoát nước: hoàn chỉnh;
- Điều kiện về cấp điện: hoàn chỉnh;
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:
  - + Hạ tầng giao thông công cộng: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng không gian: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng cung cấp dịch vụ: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng văn hóa, thể thao: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng môi trường: hoàn chỉnh;
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: .....
- Thời hạn sử dụng đất: không có thông tin

**2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất**

2.1. Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng

- Nhà ở: .....; cấp nhà: .....; năm xây dựng: .....



- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>; số tầng: .....; diện tích sàn sử dụng: .....m<sup>2</sup>

- Tài sản khác (nếu có): .....

2.2. Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm , Rừng trồng , Cây công nghiệp .

- Diện tích: .....; Mật độ trồng: .....; Năm trồng: .....


- Giá trị khai thác còn lại của cây lâu năm: .....

- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất: .....

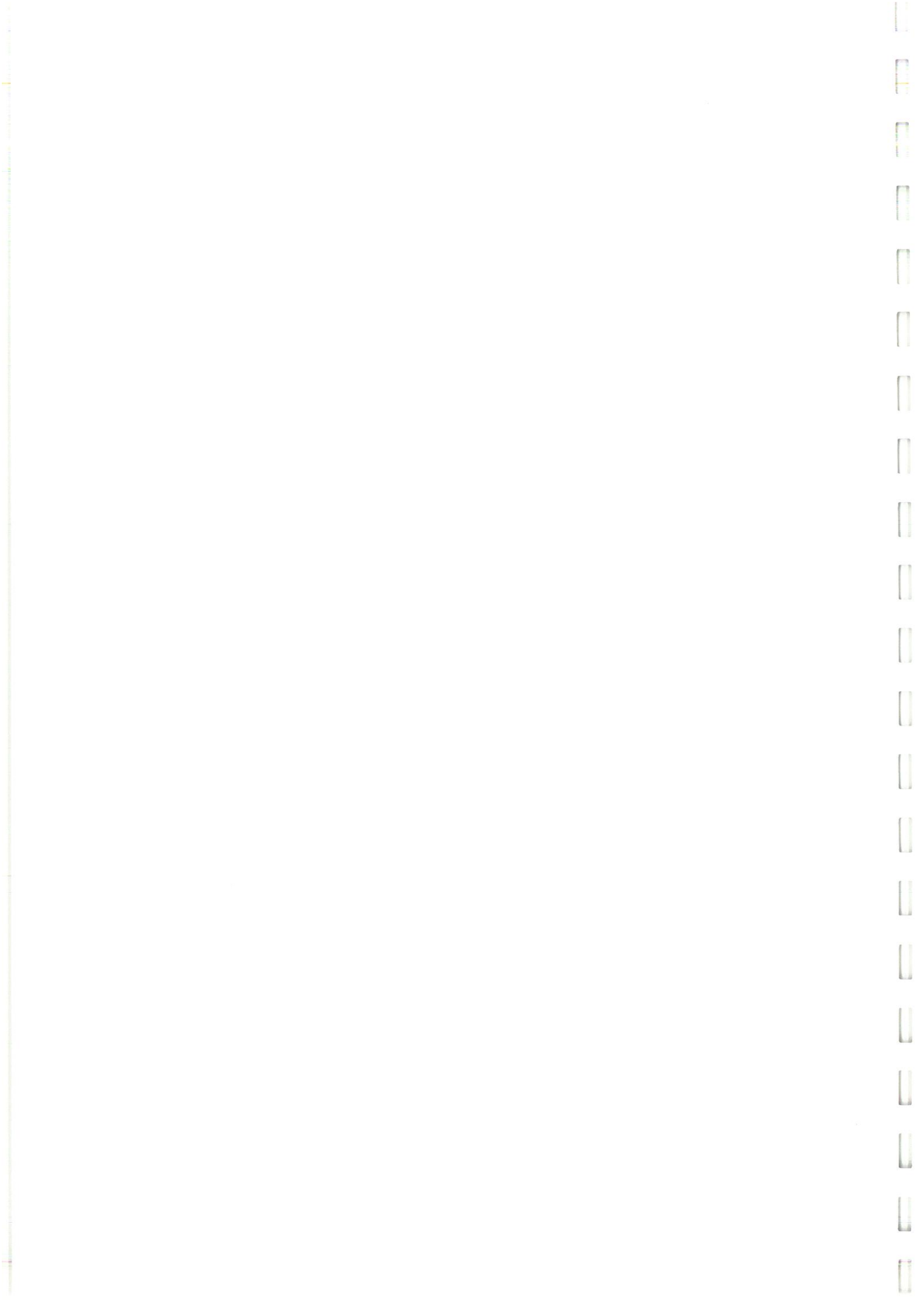
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

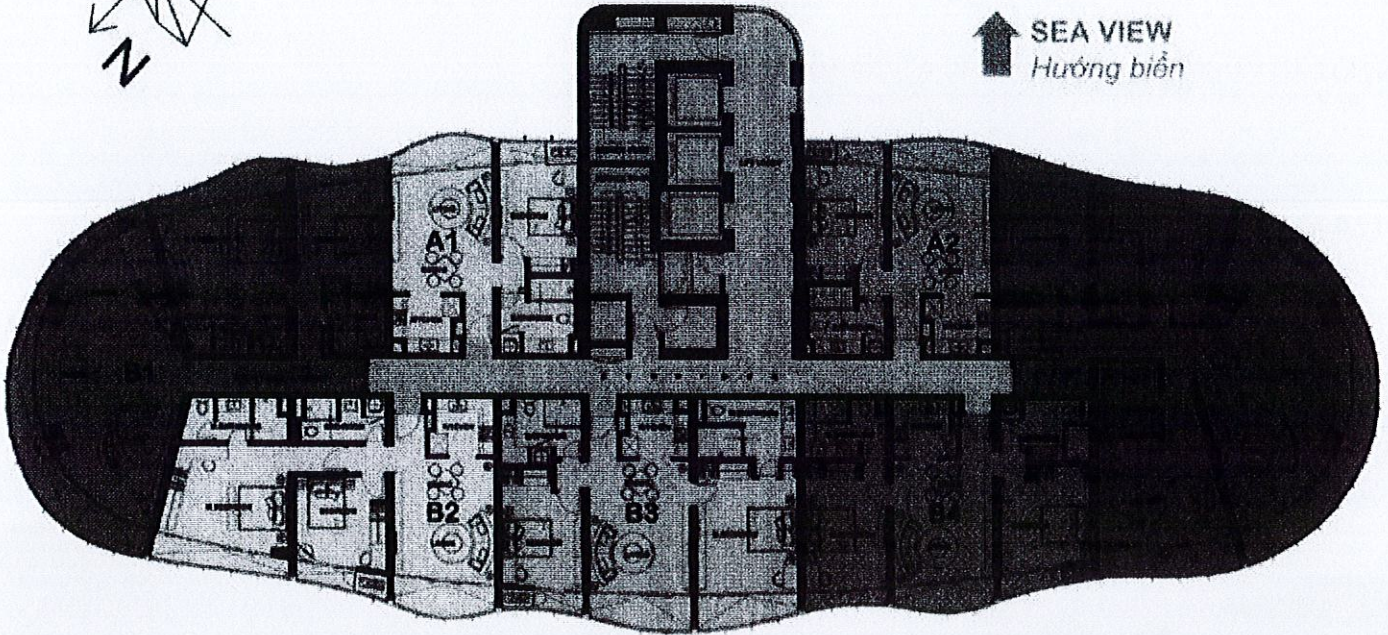
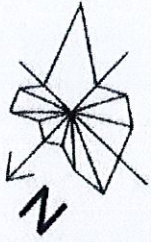
**Người điều tra**

(Ký và ghi rõ họ tên)



Huỳnh Nguyễn Phương Trang



**STANDARD FLOOR (FLOOR 2 - FLOOR 31)***Tầng tiêu chuẩn (tầng 2 - tầng 31)*

↑ SEA VIEW  
Hướng biển

↓ CITY & RIVER VIEW  
Hướng sông & thành phố

Biểu Phí	Giá Tiền/Đơn Giá	
Phí quản lý	18.000	VNĐ/m <sup>2</sup>
Phí gửi xe máy	120.000	VNĐ/xe/tháng
Phí gửi xe ô tô	1.600.000	VNĐ/xe/tháng

**BẢNG GIÁ BÁN VÀ CHO THUÊ 2023**

LOẠI CĂN HỘ	GIÁ BÁN	GIÁ THUÊ
1PN DT: 65 m <sup>2</sup>	3,2 TỶ - 3,6 TỶ/CĂN	14 TRIỆU - 16 TRIỆU/THÁNG
2PN căn thường DT: 100 m <sup>2</sup>	4,9 TỶ - 5,2 TỶ/CĂN	18 TRIỆU - 22 TRIỆU/THÁNG
2PN căn góc DT: 145m <sup>2</sup> m <sup>2</sup>	6,5 TỶ - 7 TỶ/CĂN	23 TRIỆU - 26 TRIỆU/THÁNG



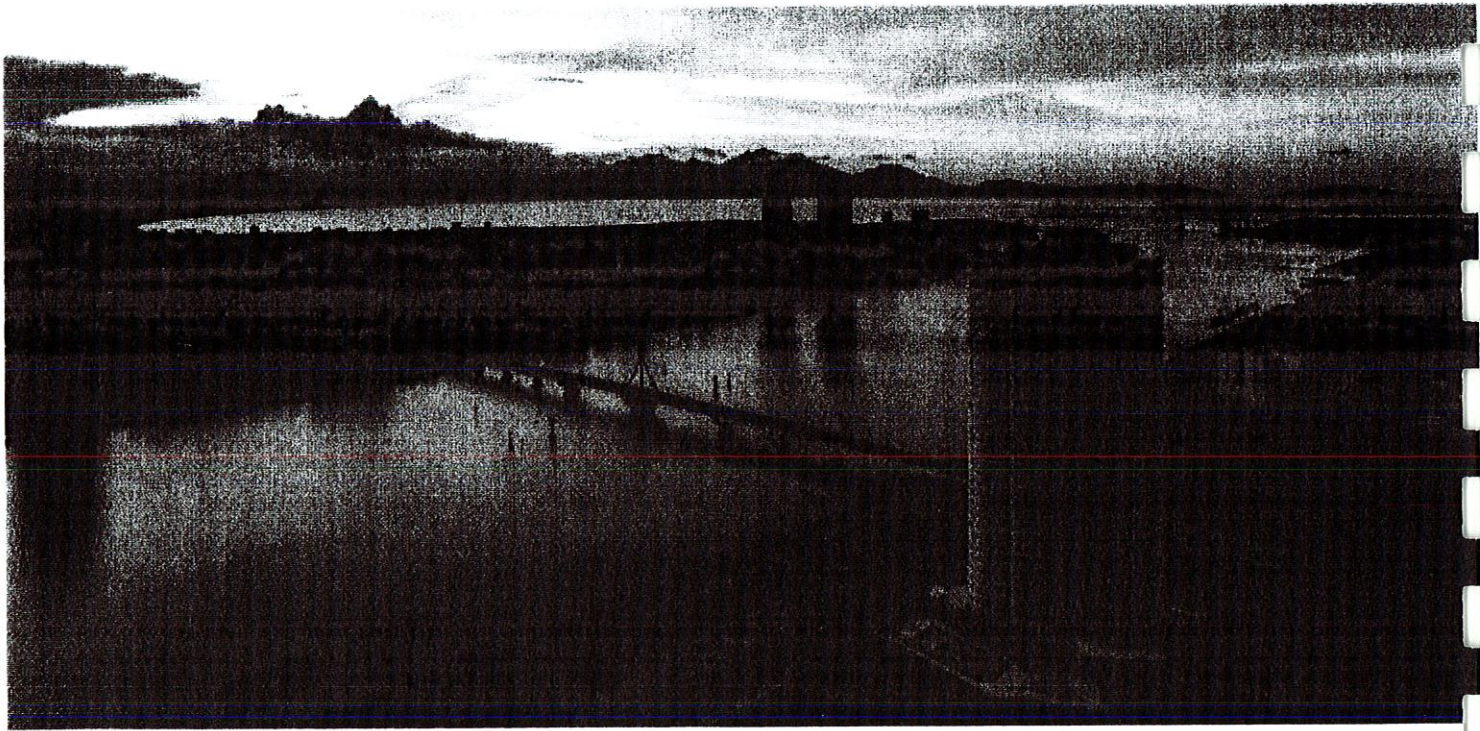


☎ 093 1111 08

CĂN HỘ BÁN VÀ CHO THUÊ » CĂN HỘ AZURA TOWER »

## CĂN HỘ AZURA TOWER

# CĂN HỘ AZURA TOWER ĐÀ NẴNG



# AZURA

Think Quality - Live Luxury

Azura Đà Nẵng là dự án căn hộ chung cư cao cấp bậc nhất Đà Nẵng, cao 34 tầng bao gồm 225 căn hộ thương mại, căn hộ duplex cao cấp được đầu tư bởi Tập đoàn VinaCapital và Nordica Properties (Đan Mạch). Dự án nổi bật bởi th



**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

**Tên xã (phường, thị trấn):** Thạch Thang (nay là phường Hải Châu)**Tên người được điều tra:** Công ty OFFICE DANANG

- Địa chỉ: Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng; thời điểm chuyển nhượng: .....
- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/bất động sản
- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/m<sup>2</sup>
- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: 1.400.000 đồng/chỗ/tháng (chưa bao gồm VAT).
- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: .....
- Nguồn thông tin: 0236.3928.100. Giá cho thuê bãi giữ xe tầng hầm tại thời điểm tháng 7/2024.

**1. Các thông tin về thửa đất:**

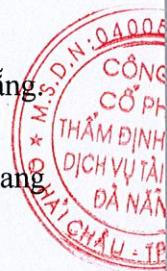
- Tờ bản đồ số: ; thửa đất số: ; diện tích: m<sup>2</sup>
- Địa chỉ thửa đất: 16 Lý Thường Kiệt, Thạch Thang, Hải Châu (nay là phường Hải Châu), Đà Nẵng
- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất: m
- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật , hình bình hành , hình vuông , hình thang xuôi , hình thang ngược , hình đa giác , hình chữ L .
- Mục đích sử dụng đất: Đất thương mại dịch vụ
- Khoảng cách gần nhất đến thửa đất chuẩn:
- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:
 

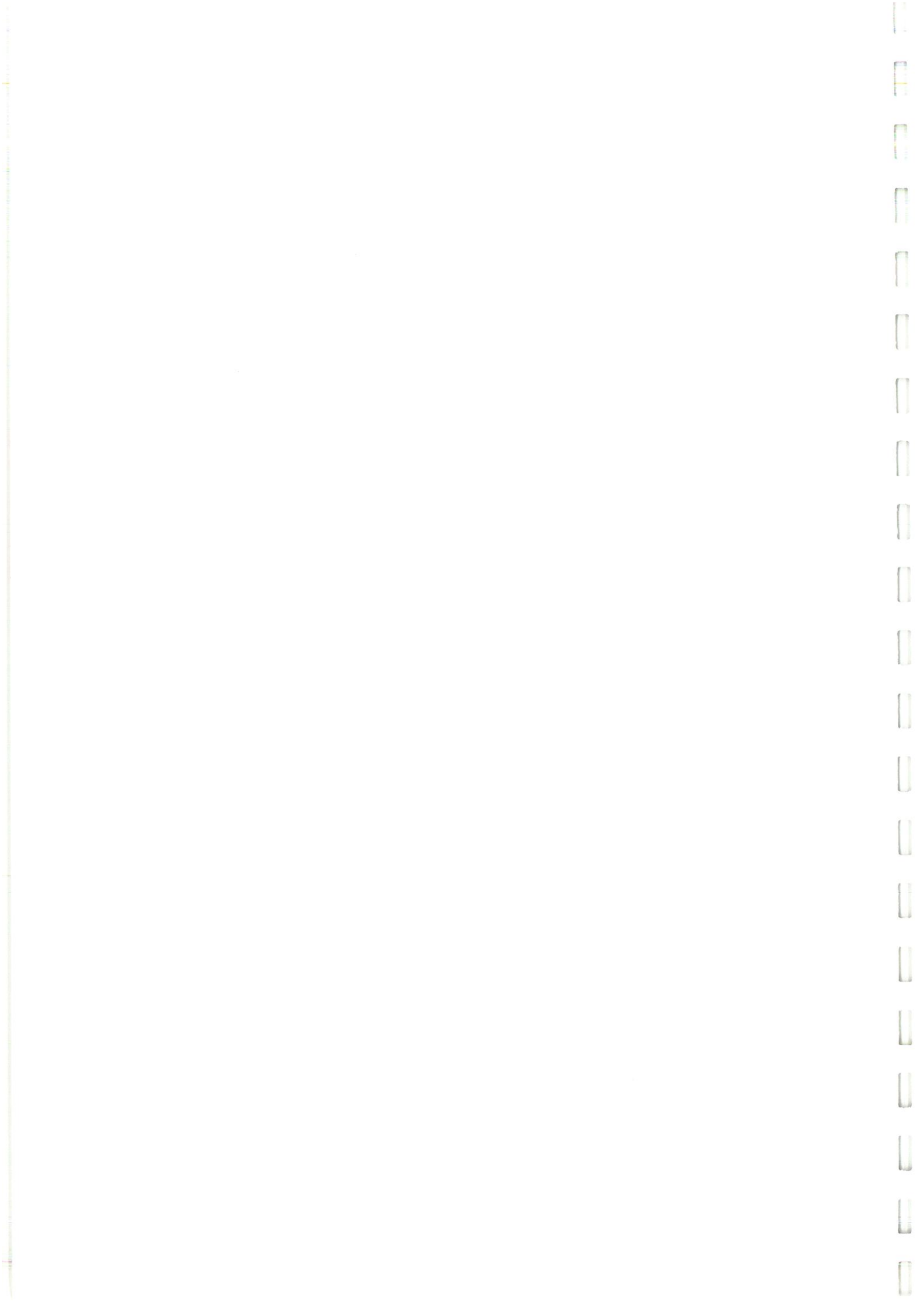
+ Trung tâm hành chính: Khoảng 500m;	+ Trung tâm thương mại, chợ: Khoảng 500m;
+ Cơ sở giáo dục: Khoảng 1000m;	+ Cơ sở thể dục, thể thao: Khoảng 1000m;
+ Cơ sở y tế: Khoảng 1000m;	+ Công viên, khu vui chơi giải trí: Khoảng 1000m
- Điều kiện về giao thông: Độ rộng: 5,5m; cấp đường: .....; kết cấu mặt đường: .....Nhựa.....; tiếp giáp với mặt đường: .....
- Điều kiện về cấp thoát nước: hoàn chỉnh;
- Điều kiện về cấp điện: hoàn chỉnh;
- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:
  - + Hạ tầng giao thông công cộng: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng không gian: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng cung cấp dịch vụ: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng văn hóa, thể thao: hoàn chỉnh;
  - + Hạ tầng môi trường: hoàn chỉnh;
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: .....
- Thời hạn sử dụng đất: không có thông tin

**2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất**

2.1. Tài sản gắn liền với đất là công trình xây dựng

- Nhà ở: .....; cấp nhà: .....; năm xây dựng: .....
- Diện tích xây dựng: .....m<sup>2</sup>; số tầng: .....; diện tích sàn sử dụng: .....m<sup>2</sup>





- Tài sản khác (nếu có): .....

2.2. Tài sản gắn liền với đất là cây lâu năm, rừng trồng

- Loại cây trồng: Cây lâu năm , Rừng trồng , Cây công nghiệp .

- Diện tích: .....; Mật độ trồng: .....; Năm trồng: .....

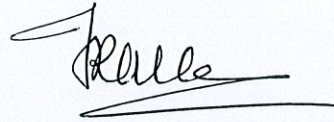
- Giá trị khai thác còn lại của cây lâu năm: .....

- Tổng chi phí đã đầu tư để trồng, chăm sóc rừng trồng đến thời điểm chuyển nhượng, trúng đấu giá quyền sử dụng đất: .....

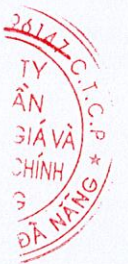
Ngày 20 tháng 3 năm 2026

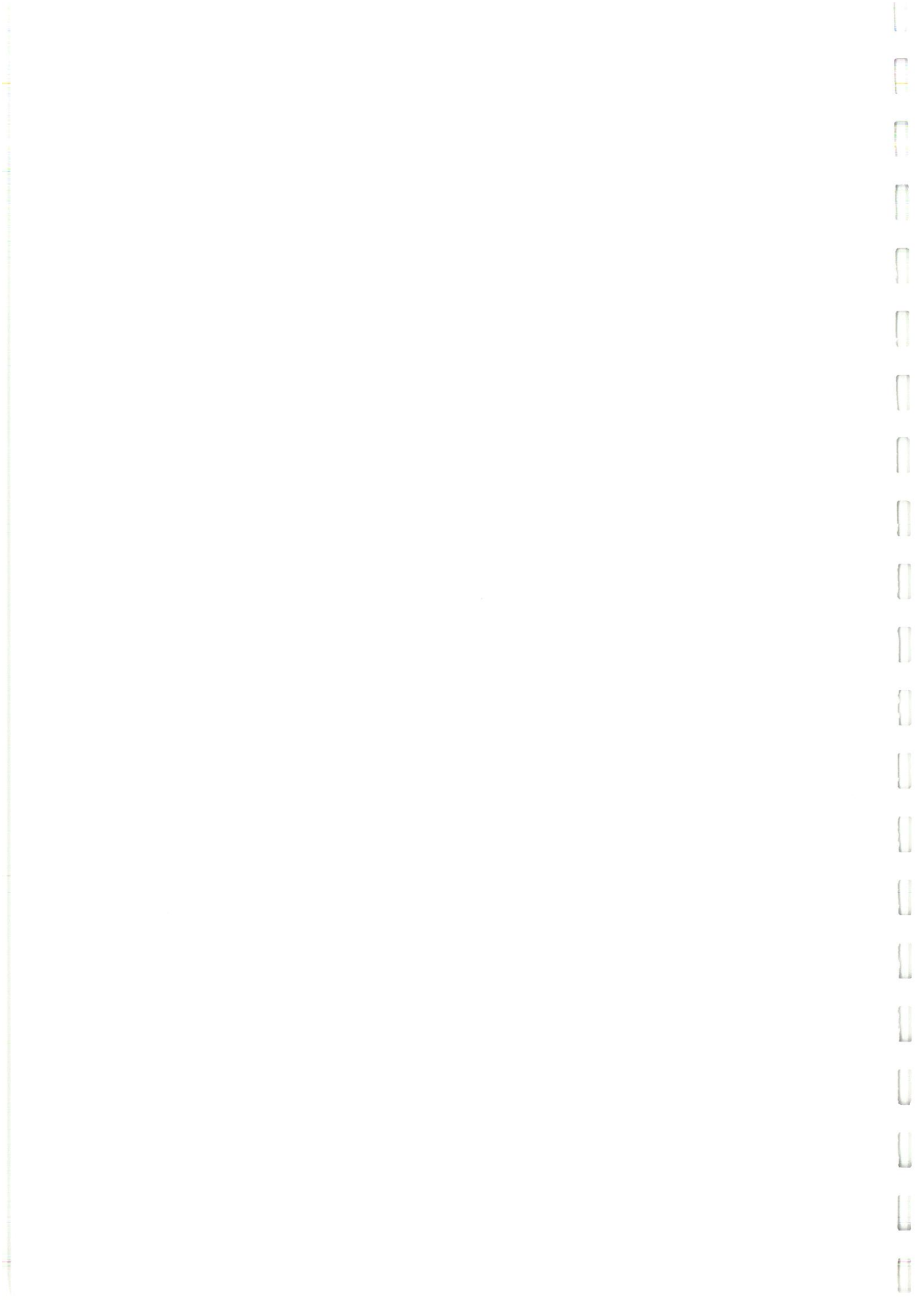
**Người điều tra**

(Ký và ghi rõ họ tên)



Huỳnh Nguyễn Phương Trang





Giá

Giá từ \$ 13,07 / m<sup>2</sup>

Tất cả trạng thái

Kết cấu

26 tầng nổi, 1 tầng hầm

Năm xây dựng

2017

Diện tích trống

500 m<sup>2</sup>

Tiêu đề/Nhãn

Nội thất

Hạng toà nhà

Hạng B

Diện tích sàn

3160 m<sup>2</sup>

Diện tích trống nhỏ khác

150 - 160 - 184 - 500 - 1000 m<sup>2</sup>

Phí dịch vụ

\$3/m<sup>2</sup>/tháng (Đã bao gồm trong giá thuê)

Tiền điện

Tính theo công tơ riêng

Tiền nước

Miễn phí

Bãi xe và phí

Xe máy: 100.000/xe máy ô tô: 1.400.000/xe ô tô (Chưa VAT).  
aa aaa aaaaa aaaaa aaaaaa

Lam ngoài giờ

600 đ / m<sup>2</sup> / giờ

Đặt cọc

3 tháng

Thanh toán

6 tháng

Hợp đồng tối thiểu

3 năm

Ngày cập nhật

10/11/2025

Mô tả

VĂN PHÒNG THEO HẠNG

Văn phòng hạng A

Văn phòng hạng B

Văn phòng hạng C

Văn phòng giá rẻ

VĂN PHÒNG THEO QUẬN

Phường Hoà Cường

Phường Hải Châu

Phường Sơn Trà

Phường Thanh Khê

Phường Cẩm Lệ

Phường An Hải

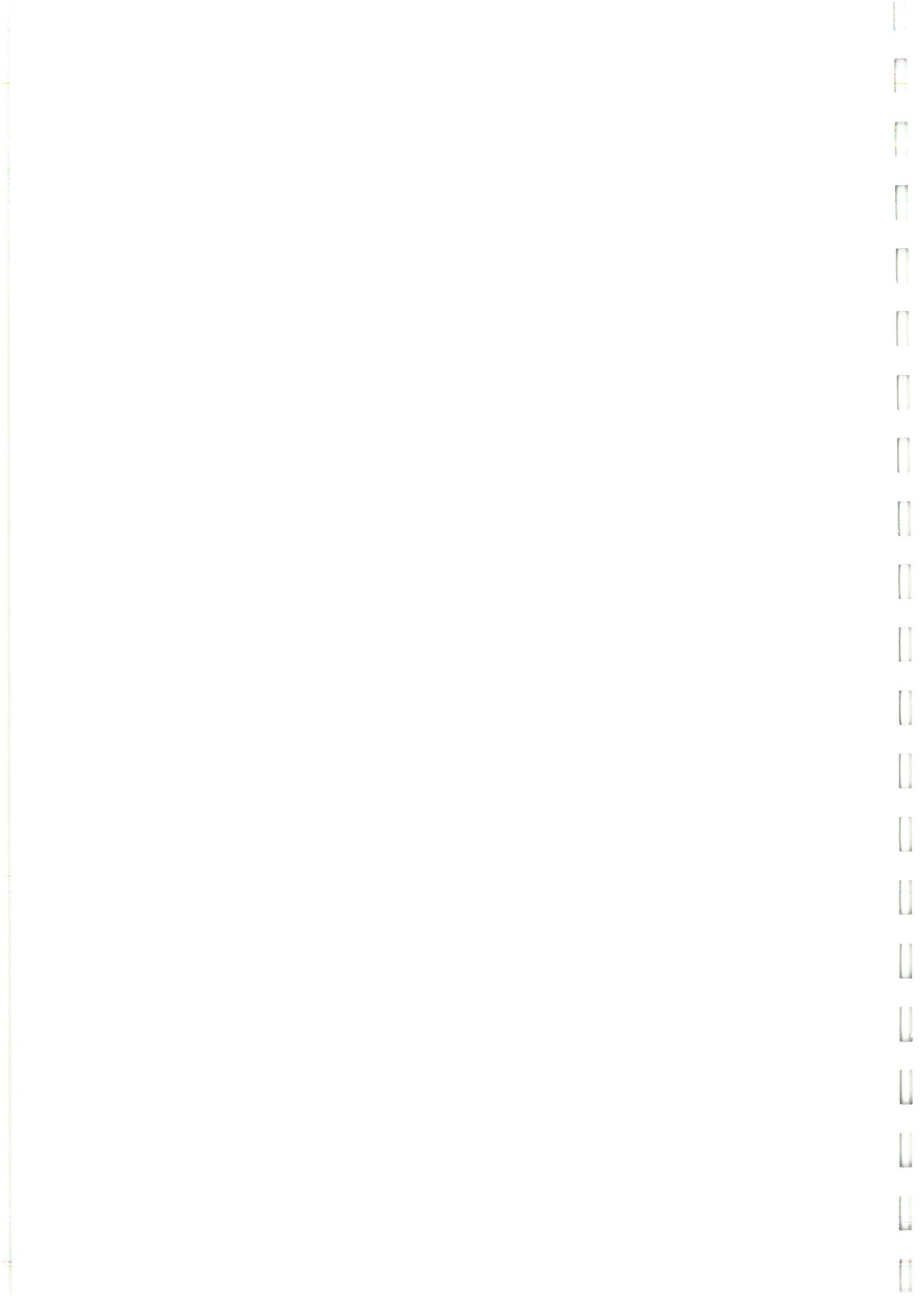
Phường An Khê

Phường Hải Vân

Phường Hoà Khánh

THÔNG TIN CHI TIẾT TOÀ NHÀ FHOME

TOÀ NHÀ NHƯM HẠO CHUẨN MỸ UỐN NHẬN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI THƯỜNG LẠI NHẤT ĐÀ NẴNG



**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ THỬA ĐẤT**

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp)

**Tên xã (phường, thị trấn):** An Hải Tây (nay là phường An Hải)**Tên người được điều tra:** Trương Như Tùng

- Địa chỉ: Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng; thời điểm chuyển nhượng: .....

- Giá bất động sản chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/bất động sản

- Giá đất chuyển nhượng/trúng đấu giá: ..... triệu đồng/thửa hoặc ..... đồng/m<sup>2</sup>

- Giá thuê đất, giá thuê mặt bằng: 1.545.455 đồng/chỗ/tháng (chưa bao gồm VAT).

- Giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ: .....

- Nguồn thông tin: 0905.147.842. Giá cho thuê bãi giữ xe tầng hầm tại thời điểm tháng 5/2024.

**1. Các thông tin về thửa đất:**- Tờ bản đồ số: ; thửa đất số: ; diện tích: m<sup>2</sup>

- Địa chỉ thửa đất: 535 Đường Trần Hưng Đạo, An Hải Tây, quận Sơn Trà (nay là phường An Hải), Đà Nẵng.

- Kích thước mặt tiền: m; kích thước chiều sâu thửa đất: m

- Hình thể thửa đất: hình chữ nhật , hình bình hành , hình vuông , hình thang xuôi , hình thang ngược , hình đa giác , hình chữ L .

- Mục đích sử dụng đất: Đất thương mại dịch vụ

- Khoảng cách đến thửa đất chuẩn:

- Khoảng cách gần nhất từ thửa đất đến:

+ Trung tâm hành chính: Khoảng 2000m;

+ Trung tâm thương mại, chợ: Khoảng 2000m;

+ Cơ sở giáo dục: Khoảng 500m;

+ Cơ sở thể dục, thể thao: Khoảng 500m;

+ Cơ sở y tế: Khoảng 1000m;

+ Công viên, khu vui chơi giải trí: Khoảng 500m

- Điều kiện về giao thông: Độ rộng: 15m; cấp đường: .....; kết cấu mặt đường: .....Nhựa.....; tiếp giáp với mặt đường: .....

- Điều kiện về cấp thoát nước: hoàn chỉnh;

- Điều kiện về cấp điện: hoàn chỉnh;

+ Điều kiện về cấp thoát nước: hoàn chỉnh;

+ Điều kiện về cấp điện: hoàn chỉnh;

- Các yếu tố liên quan đến hạ tầng xã hội:

+ Hạ tầng giao thông công cộng: hoàn chỉnh;

+ Hạ tầng không gian: hoàn chỉnh;

+ Hạ tầng cung cấp dịch vụ: hoàn chỉnh;

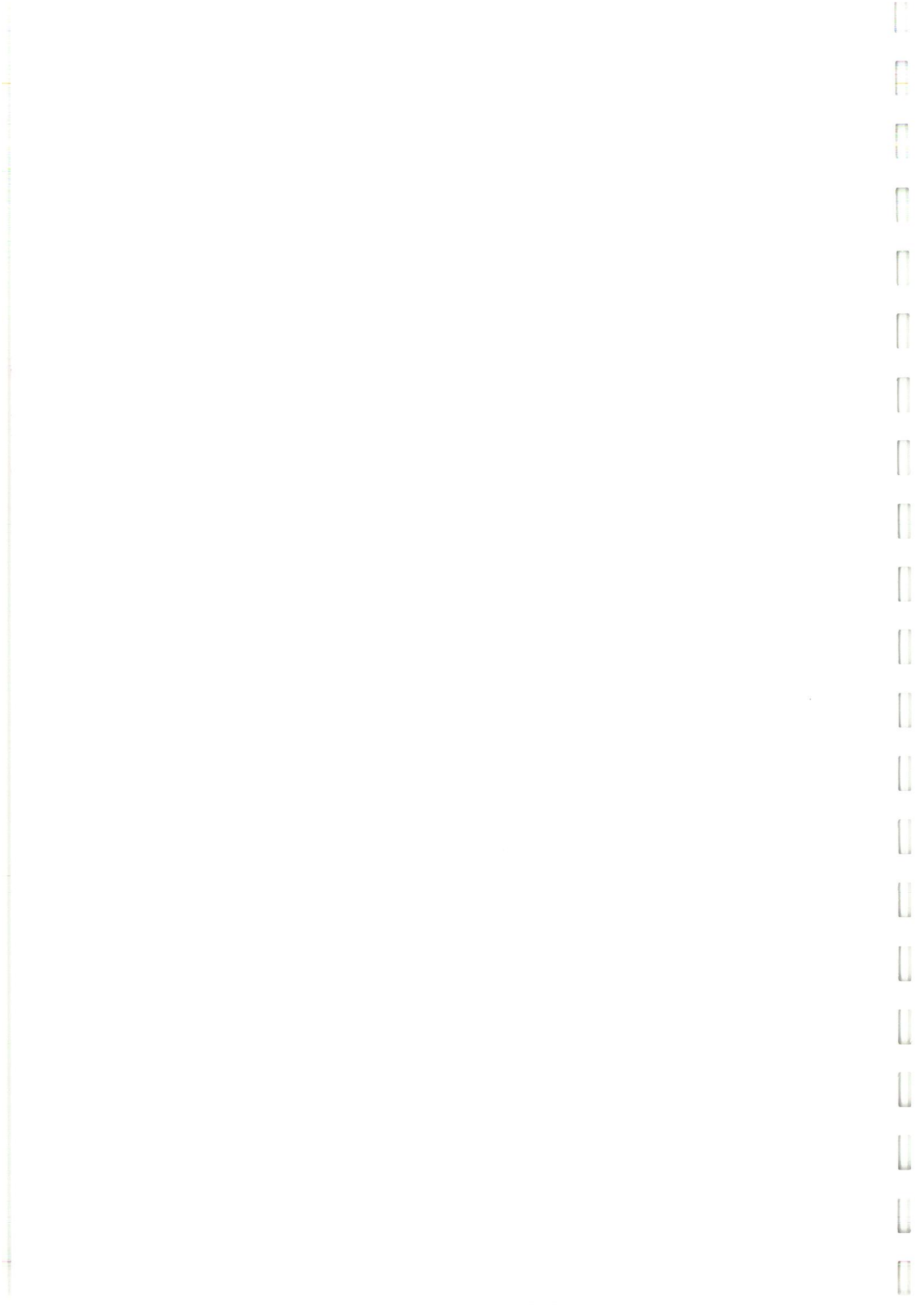
+ Hạ tầng văn hóa, thể thao: hoàn chỉnh;

+ Hạ tầng môi trường: hoàn chỉnh;

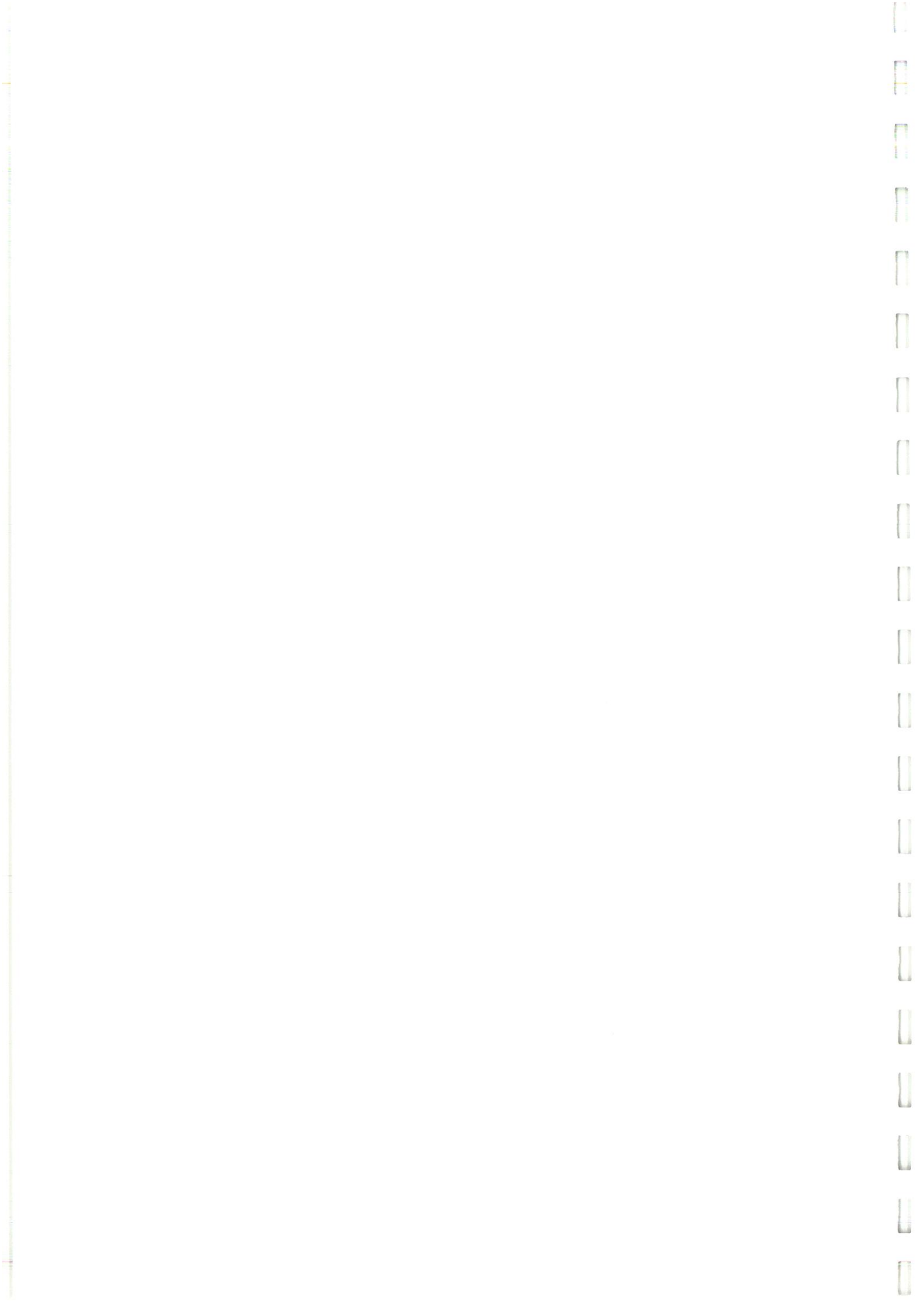
- Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương: .....

- Thời hạn sử dụng đất: không có thông tin

**2. Các thông tin về tài sản gắn liền với đất**









 USD  
**Vietcombank**  
 EUR

US DOLLAR

EURO

25,210.00

25,240.00

25,460.00

26,947.38

27,219.57

28,424.86

 GBP

UK POUND STERLIN  
G

32,006.67

32,329.97

33,367.06

 JPY

JAPANESE YEN

155.22

156.79

164.28


 AUD

AUSTRALIAN DOLLA  
R

16,761.86

16,931.17

17,474.29

 SGD

SINGAPORE DOLLAR

18,467.07

18,653.61

19,251.99

 THB

THAI BAHT

622.36

691.51

717.99

 CAD

CANADIAN DOLLAR

18,194.68

18,378.47

18,968.02


 CHF

SWISS FRANC

27,681.02

27,960.63

28,857.56

 HKD

HONG KONG DOLLA  
R

3,175.49

3,207.56

3,310.46

 CNY

CHINESE YUAN

3,433.18

3,467.86

3,579.64

 DKK

DANISH KRONE

-

3,639.49

3,778.85

 INR

INDIAN RUPEE

-

303.81

315.95

 KR  
W

KOREAN WON

16.00

17.78

19.40

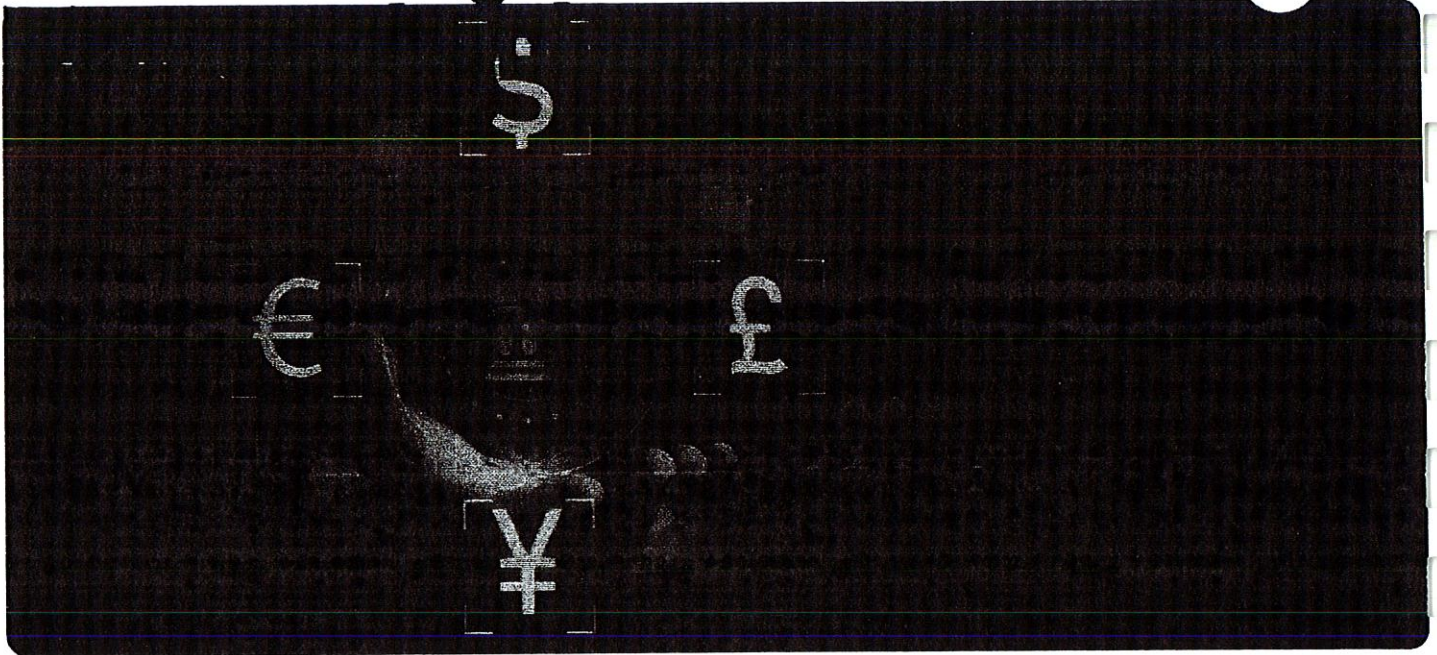
 KW  
D

KUWAITI DINAR

-

83,068.96

86,389.72



## Chuyển đổi ngoại tệ

Mua tiền mặt    Mua chuyển khoản    Bán

SỐ TIỀN QUÝ KHÁCH CẦN BÁN

USD

0

SỐ TIỀN QUÝ KHÁCH SẼ NHẬN

VND

0

Tỷ giá được cập nhật lúc 08:09 ngày 20/03/2026

## Tỷ giá ngoại tệ

Ngày cập nhật

12/07/2024

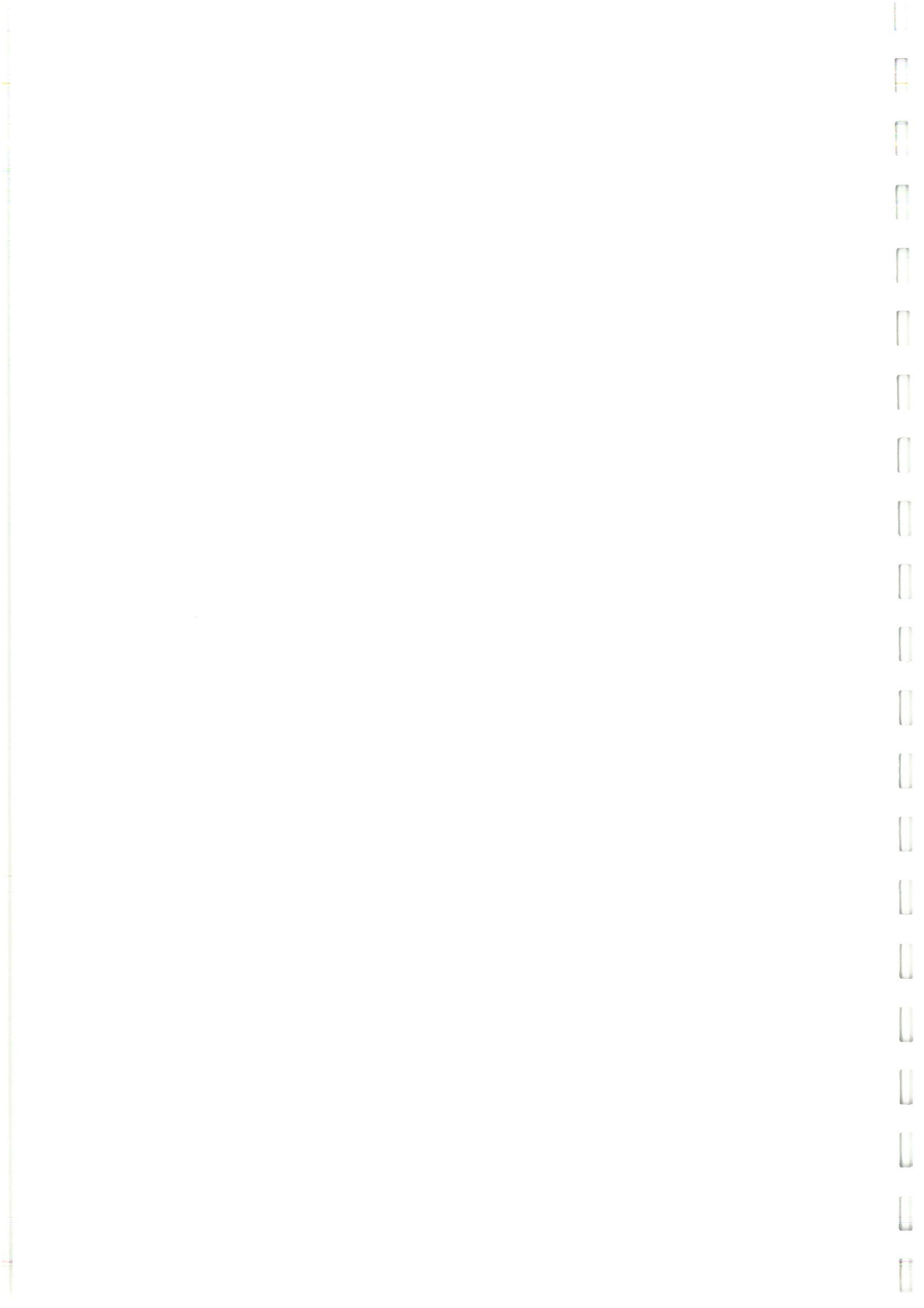


Tải xuống EXCEL

**215** Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ  
 bình quân năm (Năm trước = 100)  
 Annual average consumer price index, gold, USD price index  
 (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ Prel. 2024
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b> <b>Consumer price index</b>	<b>103,34</b>	<b>102,26</b>	<b>104,32</b>	<b>105,08</b>	<b>103,08</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	111,94	101,89	103,84	104,41	103,02
Lương thực - <i>Food</i>	104,08	108,49	102,41	107,59	110,09
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	108,99	101,99	102,25	101,76	101,31
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	116,81	101,00	105,59	106,65	103,83
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,08	101,64	107,23	104,98	102,61
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,05	102,54	104,20	105,05	102,25
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	102,93	98,34	103,87	112,08	104,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	101,38	104,76	103,80	101,25
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and Health care services</i>	101,47	100,27	100,80	100,66	107,10
Trong đó: Dịch vụ y tế <i>In which: Health care services</i>	102,09	99,99	100,01	100,00	109,02
Giao thông - <i>Transport</i>	89,08	114,01	112,90	96,60	100,97
Bưu chính viễn thông <i>Post and telecommunication</i>	99,44	98,88	97,87	99,06	98,78
Giáo dục - <i>Education</i>	98,73	106,88	102,15	109,15	104,31
Trong đó: Dịch vụ giáo dục <i>In which: Education services</i>	98,58	107,15	101,94	109,54	104,59
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	96,55	98,24	102,68	102,81	101,60
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	102,03	101,67	103,46	105,93	107,67
<b>Chỉ số giá vàng - Gold price index</b>	<b>126,51</b>	<b>106,63</b>	<b>101,96</b>	<b>104,86</b>	<b>131,40</b>
<b>Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index</b>	<b>100,16</b>	<b>98,79</b>	<b>101,95</b>	<b>102,04</b>	<b>104,83</b>






Kính gửi: Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Trả lời công văn số 94/DVFSC ngày 25/03/2024 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng "V/v hỗ trợ cung cấp thông tin lãi suất tiền gửi tiết kiệm và cho vay trung hạn của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng", BIDV Chi nhánh Đà Nẵng thông tin đến Quý Công ty như sau:

Thời gian	Lãi suất cho vay trung hạn (1-3 năm) bình quân của loại tiền vay VNĐ, đối tượng khách hàng Tổ chức kinh tế, để thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản (%/năm)	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bình quân của loại tiền gửi VNĐ, đối tượng khách hàng Tổ chức kinh tế, kỳ hạn 12 tháng (%/năm)
Quý 1/2020	11.8	6.3
Quý 2/2020	11.5	6.0
Quý 3/2020	10.8	5.3
Quý 4/2020	10.4	4.9
Quý 1/2021	10.4	4.9
Quý 2/2021	10.4	4.9
Quý 3/2021	10.3	4.8
Quý 4/2021	10.3	4.8
Quý 1/2022	10.3	4.8
Quý 2/2022	10.4	4.9
Quý 3/2022	10.7	5.2
Quý 4/2022	11.7	6.2
Quý 1/2023	11.5	6.0

Quý 2/2023	10.7	5.2
Quý 3/2023	10.4	4.9
Quý 4/2023	10.0	4.5
Quý 1/2024	9.7	4.2

Ghi chú: Lãi suất cho vay nói trên có tính chất tham khảo, lãi suất cho vay trong từng trường hợp cụ thể được xác định trên cơ sở đánh giá khách hàng, dự án đầu tư, kinh doanh cụ thể và các quy định nội bộ khác của BIDV.

Trân trọng. 

**GIÁM ĐỐC** 



**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu QLNB.

*Nguyễn Quảng Đông*



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ  
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

Số: 1303 /BIDV.ĐN-QLNB  
V/v cung cấp thông tin lãi suất  
tiền gửi, tiền vay

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**


Đà Nẵng, ngày 11 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng

Trả lời công văn số 240A/CV-DVFSC ngày 02/07/2024 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính Đà Nẵng “V/v hỗ trợ cung cấp thông tin lãi suất tiền gửi tiết kiệm và cho vay trung hạn của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”, BIDV Chi nhánh Đà Nẵng thông tin đến Quý Công ty lãi suất tiền gửi, tiền vay như sau:

Thời gian	Lãi suất cho vay trung hạn (1-3 năm) bình quân của loại tiền vay VNĐ, đối tượng khách hàng Tổ chức kinh tế, để thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản (%/năm)	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn bình quân của loại tiền gửi VNĐ, đối tượng khách hàng Tổ chức kinh tế, kỳ hạn 12 tháng (%/năm)
Quý 2/2024	9.2	4.2

Ghi chú: Lãi suất cho vay nói trên có tính chất tham khảo, lãi suất cho vay trong từng trường hợp cụ thể được xác định trên cơ sở đánh giá khách hàng, dự án đầu tư, kinh doanh cụ thể và các quy định nội bộ khác của BIDV.

Trân trọng. 

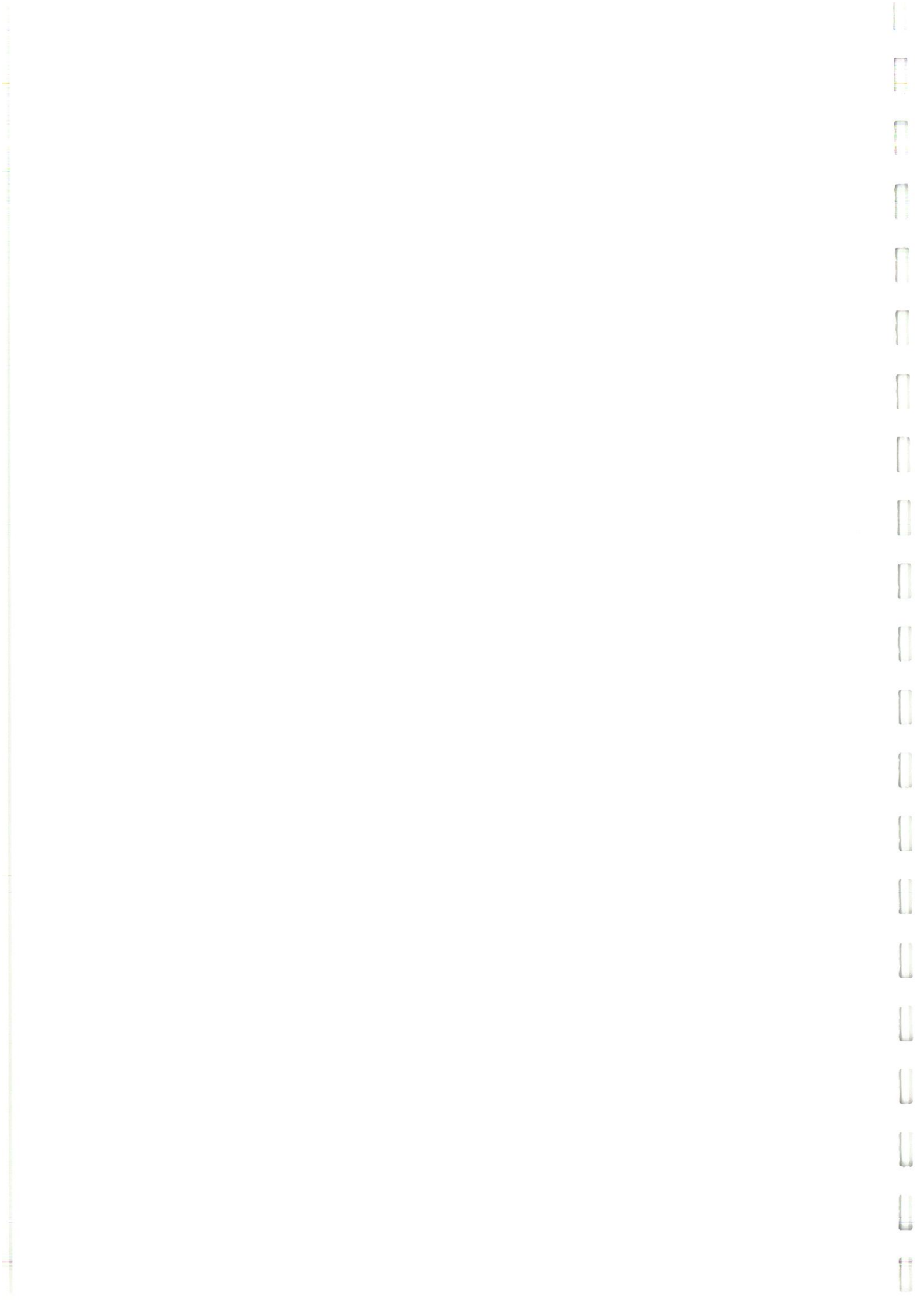
GIÁM ĐỐC 



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu QLNB.

*Nguyễn Quảng Đăng*



**CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG**

Số: 428 /CV-CNDN-TH

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 09 năm 2024

**Kính gửi: Sở Tài nguyên và môi trường – UBND Thành phố Đà Nẵng.**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng nhận được công văn số 4158/STNMT-KTĐ ngày 29/08/2024 về việc hỗ trợ, cung cấp thông tin lãi suất phục vụ công tác xác định giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng xin thông báo đến quý cơ quan như sau:

1. Số liệu lãi suất cho vay trung, dài hạn VietinBank Đà Nẵng đã cung cấp tại Công văn số 335/CV-CNDN-TH ngày 24/07/2024 để phúc đáp cho Công văn số 3506/ STNMT-KTĐ ngày 20/07/2024 của Sở tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng là mức sàn lãi suất cho vay trung, dài hạn (% năm) đối với tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh bất động sản được quy định tại Công văn lãi suất của VietinBank theo từng thời kỳ.

2. Tuy nhiên trong thực tế, tùy vào từng dự án, từng Khách hàng, VietinBank Đà Nẵng đã áp dụng các mức Lãi suất cho vay trung, dài hạn phù hợp đối với tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh bất động sản  **bình quân** qua các thời kỳ như sau:

Thời gian	Lãi suất (% năm)
Quý 1/2015	12.20
Quý 2/2015	12.20
Quý 3/2015	12.20
Quý 4/2015	11.30
Quý 1/2016	10.37
Quý 2/2016	9.91
Quý 3/2016	10.95
Quý 4/2016	10.93
Quý 1/2017	10.92
Quý 2/2017	10.90
Quý 3/2017	9.92
Quý 4/2017	9.90
Quý 1/2018	10.80
Quý 2/2018	10.80

50

Quý 3/2018	10.80
Quý 4/2018	10.80
Quý 1/2019	10.80
Quý 2/2019	10.80
Quý 3/2019	11.00
Quý 4/2019	10.85
Quý 1/2020	10.85
Quý 2/2020	10.64
Quý 3/2020	10.29
Quý 4/2020	9.98
Quý 1/2021	9.98
Quý 2/2021	9.98
Quý 3/2021	9.99
Quý 4/2021	9.99
Quý 1/2022	9.99
Quý 2/2022	10.15
Quý 3/2022	10.15
Quý 4/2022	12.12
Quý 1/2023	12.10
Quý 2/2023	11.66
Quý 3/2023	10.93
Quý 4/2023	11.05
Quý 1/2024	10.80
Quý 2/2024	11.01


Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng thông báo để Quý cơ quan được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu P.TH

17 GIÁM ĐỐC



*mm*

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Bùi Thị Bích Lan

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 06 năm 2024

Số: 837/CV-ĐAN-KT  
V/v Cung cấp thông tin lãi suất

**Kính gửi:** Công ty CP thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng

Phúc đáp công văn số 94/CV-DVFSC ngày 25/03/2024 của Quý Công ty, Vietcombank Đà Nẵng cung cấp thông tin lãi suất VNĐ (thay thế công văn đã gửi số 439/CV-ĐAN-KT ngày 01/04/2024) phục vụ công tác định giá đất theo quy định tại Nghị định 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 15/05/2024 như sau:

Thời gian	Lãi suất cho vay trung hạn VNĐ	Lãi suất tiết kiệm VNĐ kì hạn 12 tháng
Quý 1/2017	9,7	6,5
Quý 2/2017	9,7	6,5
Quý 3/2017	9,7	6,5
Quý 4/2017	9,7	6,5
Quý 1/2018	9,6	6,4
Quý 2/2018	9,6	6,4
Quý 3/2018	9,8	6,6
Quý 4/2018	10,0	6,8
Quý 1/2019	10,0	6,8
Quý 2/2019	10,0	6,8
Quý 3/2019	10,0	6,8
Quý 4/2019	10,0	6,8
Quý 1/2020	9,8	6,6
Quý 2/2020	9,7	6,5
Quý 3/2020	9,2	6,0
Quý 4/2020	8,8	5,6
Quý 1/2021	8,7	5,5
Quý 2/2021	8,7	5,5
Quý 3/2021	8,7	5,5
Quý 4/2021	8,7	5,5
Quý 1/2022	8,7	5,5
Quý 2/2022	8,7	5,5



*[Handwritten signature]*

Quý 3/2022	9,6	6,4
Quý 4/2022	10,6	7,4
Quý 1/2023	10,4	7,2
Quý 2/2023	9,5	6,3
Quý 3/2023	8,7	5,5
Quý 4/2023	8,0	4,8
Quý 1/2024	7,9	4,7

Trân trọng!

- *Nơi nhận:* như trên
- Lưu: Văn thư, Phòng KT



**ĐẶNG NGỌC BỬU QUỲNH**



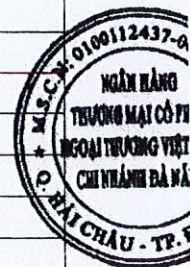
Đà Nẵng, ngày 13 tháng 06 năm 2024

Số: 836 /CV-ĐAN-KT  
V/v Cung cấp thông tin lãi suất

**Kính gửi:** Công ty CP thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng

Phúc đáp công văn số 141/CV-DVFSC ngày 19/04/2024 của Quý Công ty, Vietcombank Đà Nẵng cung cấp thông tin lãi suất VNĐ (thay thế công văn đã gửi số 584/CV-ĐAN-KT ngày 24/04/2024) phục vụ công tác định giá đất theo quy định tại Nghị định 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 15/05/2024 như sau:

Thời gian	Lãi suất cho vay trung hạn VNĐ	Lãi suất tiết kiệm VNĐ kì hạn 12 tháng
Quý 1/2006	11,6	8,4
Quý 2/2006	11,6	8,4
Quý 3/2006	11,6	8,4
Quý 4/2006	11,6	8,4
Quý 1/2007	11,6	8,4
Quý 2/2007	11,48	8,28
Quý 3/2007	11,48	8,28
Quý 4/2007	11,48	8,28
Quý 1/2008	14,24	11,04
Quý 2/2008	20,2	17,0
Quý 3/2008	18,2	15,0
Quý 4/2008	11,0	7,8
Quý 1/2009	10,9	7,7
Quý 2/2009	11,4	8,2
Quý 3/2009	11,8	8,6
Quý 4/2009	13,1	9,9
Quý 1/2010	13,65	10,45
Quý 2/2010	14,5	11,3
Quý 3/2010	14,4	11,2
Quý 4/2010	15,2	12,0
Quý 1/2011	17,2	14,0
Quý 2/2011	17,2	14,0



*(Handwritten signature)*

Quý 3/2011	17,2	14,0
Quý 4/2011	17,2	14,0
Quý 1/2012	16,2	13,0
Quý 2/2012	14,2	11,0
Quý 3/2012	13,2	10,0
Quý 4/2012	13,2	10,0
Quý 1/2013	12,2	9,0
Quý 2/2013	11,2	8,0
Quý 3/2013	10,7	7,5
Quý 4/2013	10,7	7,5
Quý 1/2014	10,7	7,5
Quý 2/2014	10,2	7,0
Quý 3/2014	9,4	6,2
Quý 4/2014	9,2	6,0
Quý 1/2015	9,2	6,0
Quý 2/2015	9,2	6,0
Quý 3/2015	9,2	6,0
Quý 4/2015	9,2	6,0
Quý 1/2016	9,7	6,5
Quý 2/2016	9,7	6,5
Quý 3/2016	9,7	6,5
Quý 4/2016	9,7	6,5

Trân trọng!

- Nơi nhận: như trên
- Lưu: Văn thư, Phòng KT



GIÁM ĐỐC

ĐẶNG NGỌC BỬU QUỲNH

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 07 năm 2024

Số: 1020/CV-ĐAN-KT  
V/v Cung cấp thông tin lãi suất

**Kính gửi:** Công ty cổ phần thẩm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng  
Phúc đáp công văn số 240A/CV-DVFSC ngày 02/07/2024 của Quý Công ty,  
Vietcombank Đà Nẵng cung cấp thông tin lãi suất VNĐ phục vụ công tác định giá  
đất theo quy định tại Nghị định 12/2024/NĐ-CP ngày 05/02/2024 sửa đổi bổ sung  
một số điều của Nghị định 44/2024/NĐ-CP ngày 15/05/2024 như sau:

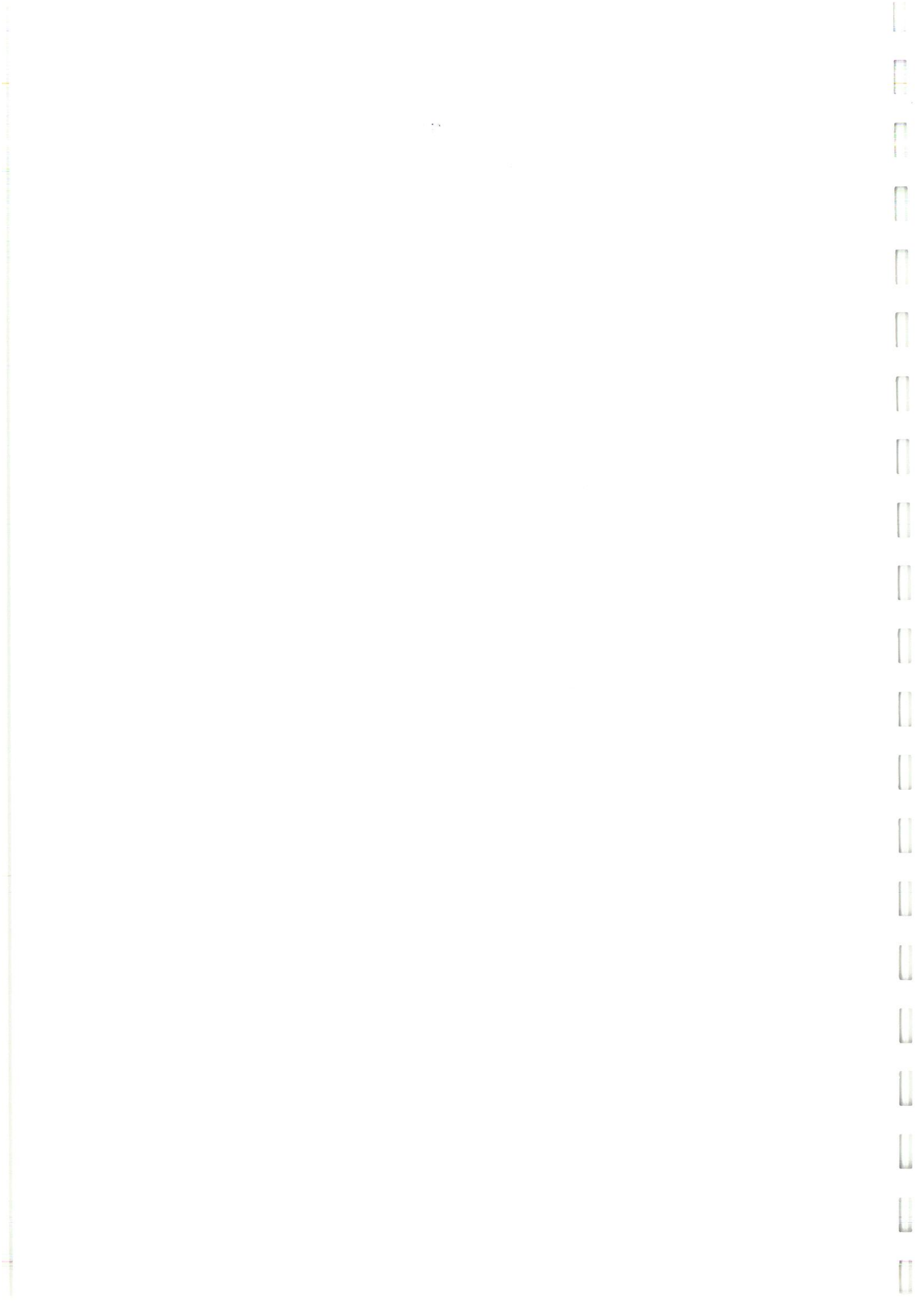
Năm	Quý	Lãi suất tiết kiệm VNĐ kì hạn 12 tháng (%/năm)	Lãi suất cho vay trung hạn VNĐ (%/năm)
2024	II	4,6	7,8

Trân trọng!

- Nơi nhận: như trên
- Lưu: Văn thư, Phòng KT



NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

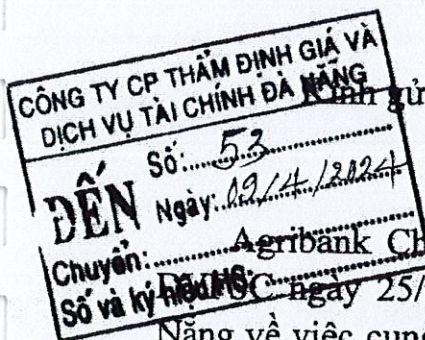


NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM  
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 347/NHNo.ĐN-PC  
Về việc cung cấp thông tin lãi suất

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 4 năm 2024



gửi: Công ty CP thâm định giá và dịch vụ tài chính Đà Nẵng.

Chi nhánh thành phố Đà Nẵng có nhận được Công văn số 94/CV-Năng về việc cung cấp thông tin lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân và lãi suất cho vay trung hạn bình quân trên địa bàn TP Đà Nẵng từ năm 2017 đến đầu năm 2024.

Nay, ngân hàng cung cấp thông tin theo đề nghị của Công ty như sau:

Thời gian	Thông tin lãi suất tại ngân hàng (%/năm)	
	Lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân của loại tiền vay VNĐ	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng
Quý 1/2017	10.0	6.6
Quý 2/2017	10.1	6.7
Quý 3/2017	10.1	6.7
Quý 4/2017	10.2	6.7
Quý 1/2018	10.2	6.8
Quý 2/2018	10.2	6.8
Quý 3/2018	10.3	6.8
Quý 4/2018	10.3	6.8
Quý 1/2019	10.4	6.8
Quý 2/2019	10.4	6.8
Quý 3/2019	10.4	6.8
Quý 4/2019	10.5	6.8
Quý 1/2020	10.5	6.8
Quý 2/2020	10.6	6.8
Quý 3/2020	10.6	6.7
Quý 4/2020	10.4	6.6
Quý 1/2021	10.3	6.5
Quý 2/2021	10.2	6
Quý 3/2021	9.2	5.9
Quý 4/2021	9.1	5.9
Quý 1/2022	9.7	5.7
Quý 2/2022	9.6	5.5
Quý 3/2022	9.6	5.5

Quý 4/2022	10.0	5.8
Quý 1/2023	10.9	6.4
Quý 2/2023	10.5	6.5
Quý 3/2023	10.1	6.5
Quý 4/2023	9.4	6.4
Quý 1/2024	9.1	5.9

Agribank Chi nhánh thành phố Đà Nẵng đề nghị Công ty sử dụng thông tin đúng mục đích đề nghị, thực hiện bảo mật và không cung cấp cho bên thứ ba bất kỳ.

Trân trọng./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: TH..



**Đoàn Phúc**

NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CHI NHÁNH TP ĐÀ NẴNG  
V/v Cung cấp lãi suất

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 07 năm 2024

Kính gửi: Công ty Cổ phần Thẩm định giá và Dịch vụ Tài chính  
Đà Nẵng

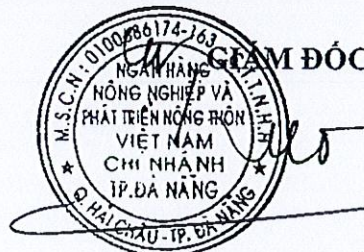
Phúc đáp công văn số 240A/CV-DVFSC ngày 02/07/2024 của Quý công ty,  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Đà  
Nẵng (Agribank TP Đà Nẵng) cung cấp thông tin lãi suất như sau:

Thời gian	Thông tin lãi suất tại ngân hàng (%/năm)	
	Lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân của loại tiền vay VNĐ	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng bình quân của loại tiền gửi VNĐ
Quý 2/2024	8,7	4,7

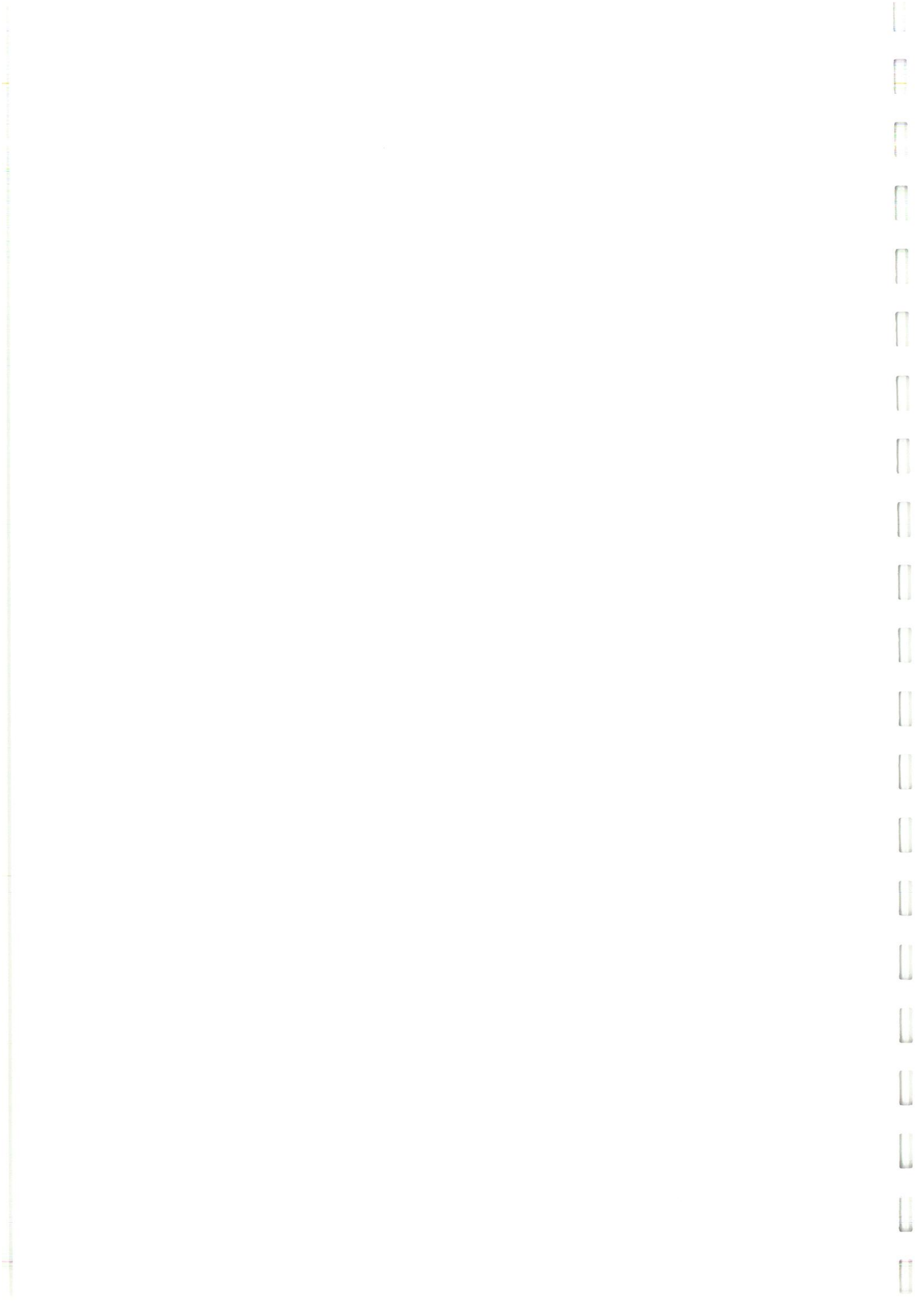
Agribank TP Đà Nẵng xin thông báo để Quý đơn vị được biết và mong nhận được sự hợp tác của Quý đơn vị.

*Trân trọng.*

- Nơi nhận: như trên



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Đoàn Phúc*



Số: 302/2024/ CV-CNĐN

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**ĐẾN** Số: ..... 22823 .....  
Ngày: 20/8/2024

Chuyên: .....

Số và ký hiệu HS: Căn cứ công văn số 3506/STNMT-KTĐ ngày 20/07/2024 “V/v hỗ trợ cung cấp lãi suất phục vụ công tác xác định giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”;

Căn cứ công văn số 4003/STNMT-KTĐ ngày 22/08/2024 “V/v hỗ trợ cung cấp lãi suất phục vụ công tác xác định giá đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”;

Căn cứ thực tế phát sinh tại Ngân hàng TM TNHH MTV Xây Dựng Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Ngân hàng Thương Mại TNHH Một Thành Viên Xây Dựng Việt Nam-Chi nhánh Đà Nẵng kính báo cáo thông tin lãi suất cụ thể như sau:

1/Đối với lãi suất cho vay trung hạn:

Thời gian	Lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 đến 03 năm) bình quân của loại tiền vay VNĐ để thực hiện Dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản (%)
Quý IV/2010	1,4633
Quý III/2011	1,5721
Quý IV/2011	1,7091
Quý I/2012	3,8861
Quý II/2012	3,8684
Quý III/2012	3,6464
Quý IV/2012	8,2466
Quý I/2013	8,7660
Quý II/2013	11,5565
Quý III/2013	13,1830
Quý IV/2013	13,2451
Quý I/2014	13,2184
Quý II/2014	12,8489
Quý III/2014	12,8523



Quý IV/2014	12,9119
Quý I/2015	12,9430
Quý II/2015	12,9438
Quý III/2015	12,9474
Quý IV/2015	12,9474
Quý I/2016	12,9474
Quý II/2016	12,9474
Quý III/2016	12,9316
Quý IV/2016	12,9140
Quý I/2017	12,9066
Quý II/2017	12,8992
Quý III/2017	12,9062
Quý IV/2017	12,9162
Quý I/2018	12,9263
Quý II/2018	12,9375
Quý III/2018	12,9415
Quý IV/2018	12,9450
Quý I/2019	12,9434
Quý II/2019	12,9412
Quý III/2019	12,9364
Quý IV/2019	12,9363
Quý I/2020	12,9362
Quý II/2020	12,9349
Quý III/2020	12,9359
Quý IV/2020	12,9359
Quý I/2021	12,9420
Quý II/2021	12,9401
Quý III/2021	12,9400
Quý IV/2021	12,9412
Quý I/2022	12,9434
Quý II/2022	12,9239
Quý III/2022	12,9338
Quý IV/2022	12,9281
Quý I/2023	12,9255
Quý II/2023	12,9279

Quý III/2023	11,7687
Quý IV/2023	11,7689
Quý I/2024	12,9596
Quý II/2024	10,5029

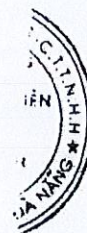
**2/Đối với lãi suất tiền gửi tiết kiệm:**

Thời gian	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng
Tháng 07/2011	7,7204
Tháng 08/2011	7,9049
Tháng 09/2011	8,0399
Tháng 10/2011	8,0997
Tháng 11/2011	7,9276
Tháng 12/2011	7,9110
Tháng 01/2012	4,2087
Tháng 02/2012	4,6634
Tháng 03/2012	5,8060
Tháng 04/2012	5,9138
Tháng 05/2012	6,1489
Tháng 06/2012	2,4583
Tháng 07/2012	2,6109
Tháng 08/2012	2,7327
Tháng 09/2012	2,8565
Tháng 10/2012	3,1576
Tháng 11/2012	3,3433
Tháng 12/2012	3,6627
Tháng 01/2013	3,0227
Tháng 02/2013	3,2338
Tháng 03/2013	3,6806
Tháng 04/2013	4,5876
Tháng 05/2013	5,5169
Tháng 06/2013	6,3212
Tháng 07/2013	7,2663
Tháng 08/2013	7,5510
Tháng 09/2013	7,6586
Tháng 10/2013	7,7371
Tháng 11/2013	7,8759
Tháng 12/2013	8,1175
Tháng 01/2014	8,4482
Tháng 02/2014	8,7681
Tháng 03/2014	9,3343
Tháng 04/2014	9,2026

OC  
HÀN  
TINH  
ANH  
DUNG  
: NAN  
NHẬP  
NĂM  
E.T.F

Tháng 05/2014	9,0926
Tháng 06/2014	9,1574
Tháng 07/2014	8,8956
Tháng 08/2014	8,8248
Tháng 09/2014	8,7805
Tháng 10/2014	8,7335
Tháng 11/2014	8,6953
Tháng 12/2014	8,7094
Tháng 01/2015	8,4629
Tháng 02/2015	8,4458
Tháng 03/2015	7,7967
Tháng 04/2015	7,7540
Tháng 05/2015	7,6666
Tháng 06/2015	7,3647
Tháng 07/2015	7,2113
Tháng 08/2015	7,1952
Tháng 09/2015	7,1836
Tháng 10/2015	7,1701
Tháng 11/2015	7,1618
Tháng 12/2015	7,1354
Tháng 01/2016	7,0675
Tháng 02/2016	7,0243
Tháng 03/2016	7,0087
Tháng 04/2016	7,0090
Tháng 05/2016	7,0119
Tháng 06/2016	7,0233
Tháng 07/2016	7,0314
Tháng 08/2016	7,0341
Tháng 09/2016	7,0370
Tháng 10/2016	7,0396
Tháng 11/2016	7,0392
Tháng 12/2016	7,0331
Tháng 01/2017	7,0282
Tháng 02/2017	7,0587
Tháng 03/2017	7,0529
Tháng 04/2017	7,0946
Tháng 05/2017	7,1750
Tháng 06/2017	7,1705
Tháng 07/2017	7,2242
Tháng 08/2017	7,3139
Tháng 09/2017	7,7768
Tháng 10/2017	7,7815
Tháng 11/2017	7,7917
Tháng 12/2017	7,8514

Tháng 01/2018	7,8846
Tháng 02/2018	7,9108
Tháng 03/2018	7,9734
Tháng 04/2018	7,9802
Tháng 05/2018	7,9861
Tháng 06/2018	8,0048
Tháng 07/2018	7,9766
Tháng 08/2018	7,9308
Tháng 09/2018	7,9296
Tháng 10/2018	7,9336
Tháng 11/2018	7,9302
Tháng 12/2018	7,9487
Tháng 01/2019	7,9443
Tháng 02/2019	7,9656
Tháng 03/2019	7,9677
Tháng 04/2019	7,9437
Tháng 05/2019	7,9085
Tháng 06/2019	7,8904
Tháng 07/2019	7,8707
Tháng 08/2019	7,8666
Tháng 09/2019	7,8750
Tháng 10/2019	7,8834
Tháng 11/2019	8,3065
Tháng 12/2019	8,3075
Tháng 01/2020	8,2883
Tháng 02/2020	8,2651
Tháng 03/2020	8,2750
Tháng 04/2020	8,2783
Tháng 05/2020	8,2727
Tháng 06/2020	8,1670
Tháng 07/2020	8,1080
Tháng 08/2020	8,0657
Tháng 09/2020	8,0170
Tháng 10/2020	7,9408
Tháng 11/2020	7,8909
Tháng 12/2020	7,8342
Tháng 01/2021	7,7417
Tháng 02/2021	7,5474
Tháng 03/2021	7,3507
Tháng 04/2021	7,1625
Tháng 05/2021	7,0840
Tháng 06/2021	6,9823
Tháng 07/2021	6,9239
Tháng 08/2021	6,8980

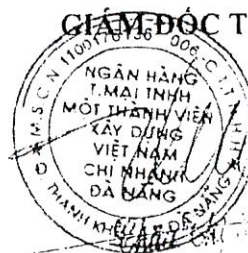


Tháng 09/2021	6,8884
Tháng 10/2021	6,8886
Tháng 11/2021	6,8495
Tháng 12/2021	6,8235
Tháng 01/2022	6,8445
Tháng 02/2022	6,8718
Tháng 03/2022	6,9072
Tháng 04/2022	6,9283
Tháng 05/2022	6,9378
Tháng 06/2022	6,9523
Tháng 07/2022	6,9911
Tháng 08/2022	7,0509
Tháng 09/2022	7,1333
Tháng 10/2022	7,3470
Tháng 11/2022	7,6941
Tháng 12/2022	8,7364
Tháng 01/2023	9,0255
Tháng 02/2023	9,3706
Tháng 03/2023	9,6118
Tháng 04/2023	9,7631
Tháng 05/2023	9,7925
Tháng 06/2023	9,7932
Tháng 07/2023	9,7320
Tháng 08/2023	9,6681
Tháng 09/2023	9,6268
Tháng 10/2023	9,5227
Tháng 11/2023	9,4189
Tháng 12/2023	8,8567
Tháng 01/2024	8,4937
Tháng 02/2024	7,9903
Tháng 03/2024	7,5612
Tháng 04/2024	7,0763
Tháng 05/2024	6,7983
Tháng 06/2024	6,6565

Trân trọng kính báo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.NQ-HC,P.KT-HCTD.



GIÁM ĐỐC TÁC NGHIỆP

07/07/2024

Số: 52/2024/PKHĐN-CNĐN

"V/v hỗ trợ, cung cấp lãi suất phục vụ công tác  
xác định giá đất trên địa bàn TP Đà Nẵng"

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 08 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Kính gửi: UBND Thành Phố Đà Nẵng – Sở Tài Nguyên Và Môi trường

ĐẾN Số: 22870

Ngày: 20/8/2024

Chuyên:

Căn cứ Văn bản yêu cầu số 3506/STNMT-KTĐ của Sở Tài Nguyên Và Môi

Số và ký hiệu HS: trường TP Đà Nẵng ngày 23/07/2024;

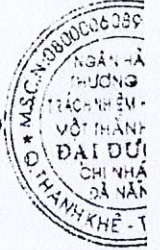
Căn cứ theo khoản 6 điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày  
27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất

Căn cứ theo khoản 9 điều 5 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày  
27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất ;

Căn cứ Nghị định số 71/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 71/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của chính phủ

Chi nhánh Đà Nẵng – Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cung cấp  
thông tin lãi suất từ năm 2023-2024 như sau:



1. Đối với lãi suất cho vay trung hạn

THỜI GIAN	Lãi suất cho vay trung hạn (từ 01 năm đến 03 năm) bình quân của loại tiền vay VNĐ để thực hiện Dự án đầu tư, kinh doanh Bất động sản (%)
Quý I/2015	10.9
Quý II/2015	10.9
Quý III/2015	10.9
Quý IV/2015	10.9
Quý I/2016	10.9

*(Handwritten signatures)*

Quý II/2016	10.9
Quý III/2016	10.5
Quý IV/2016	10.6
Quý I/2017	10.7
Quý II/2017	10.7
Quý III/2017	10.7
Quý IV/2017	10.9
Quý I/2018	11.0
Quý II/2018	11.0
Quý III/2018	11.0
Quý IV/2018	11.0
Quý I/2019	10.75
Quý II/2019	10.75
Quý III/2019	11.08
Quý IV/2019	11.08
Quý I/2020	10.85
Quý II/2020	10.85
Quý III/2020	10.45
Quý IV/2020	10.45
Quý I/2021	9.95
Quý II/2021	9.6

Quý III/2021	9.6
Quý IV/2021	9.8
Quý I/2022	9.8
Quý II/2022	10.05
Quý III/2022	10.45
Quý IV/2022	11.75
Quý I/2023	12.8
Quý II/2023	11.9
Quý III/2023	10.7
Quý IV/2023	9.9
Quý I/2024	9
Quý II/2024	9.5



## 2. Đối với lãi suất tiền gửi tiết kiệm

THỜI GIAN	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân của loại tiền gửi bằng tiền Việt Nam kỳ hạn 12 tháng
Năm 2015	7.20
Năm 2016	7.10
Năm 2017	7.40
Năm 2018	7.50
Năm 2019	7.58
Năm 2020	6.95

Năm 2021	6.30
Năm 2022	8.25
Năm 2023	5.90
Tháng 6/2024	5.5
Tháng 7/2024	5.5

CHI NHÁNH ĐÀ NẰNG



PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Phạm Trà*





Số: 711 /TB-UBND

Ngũ Hành Sơn, ngày 7 tháng 10 năm 2025

## THÔNG BÁO

### Thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Kiệt 101 Hồ Xuân Hương, phường Ngũ Hành Sơn

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024, Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 20/02/2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Về việc thông qua Danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung năm 2025 của thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND quận Ngũ Hành Sơn Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Công trình: Nâng cấp, mở rộng Kiệt 101 Hồ Xuân Hương – Địa điểm: Phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4132/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của UBND quận Ngũ Hành Sơn Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng Công trình: Nâng cấp, mở rộng Kiệt 101 Hồ Xuân Hương;

Căn cứ Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND phường Ngũ Hành Sơn phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng Kiệt 101 Hồ Xuân Hương, phường Ngũ Hành Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Khu vực 2 - Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng tại Tờ trình số 71/TTr-CNKV2 ngày 02/10/2025 và Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 1239/TTr-PKTHĐT ngày 03/10/2025;

Ủy ban Nhân dân phường Ngũ Hành Sơn thông báo như sau:

1. Thu hồi đất do ông (bà): Nguyễn Bá Đi và Phạm Thị Hồng đang sử dụng tại phường Ngũ Hành Sơn;

a) Diện tích đất thu hồi: 74,60 m<sup>2</sup>;

b) Thuộc thửa đất số: 152; Tờ bản đồ số: 62(63);

c) Vị trí khu đất thu hồi: Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất do Văn phòng Đăng ký Đất đai thành phố Đà Nẵng xác lập.

2. Lý do thu hồi đất: Để thực hiện dự án Dự án Nâng cấp, mở rộng Kiệt 101 Hồ Xuân Hương, phường Ngũ Hành Sơn.

3. Thời gian điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm: Năm 2025

4. Dự kiến kế hoạch di dời người dân khỏi khu vực thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Năm 2025-2026

Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm phối hợp với Chi nhánh khu vực 2 - Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng và các đơn vị liên quan thực hiện việc điều tra, khảo sát, đo đạc xác định diện tích đất, kiểm đếm nhà ở, tài sản gắn liền với đất để lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư. Trường hợp người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không chấp hành thì Nhà nước triển khai kiểm đếm bắt buộc theo quy định của pháp luật. /.

**Nơi nhận:**

- Ông (bà) có tên tại Khoản 1 (t/hiện);
- CNKV2-TTPTQĐ (t/hiện);
- Phòng KTHTĐT (t/hiện);
- Lưu: VT, PKTHTĐT (04).

**CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Hòa*  
\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Hòa**